

các biểu mẫu, gồm nội dung: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; Công khai thu, chi tài chính.

Điều 3. Các ông (bà) có tên ở **điều 1** thi hành theo Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (b/cáo)
- Tại điều 1 (t/hiện)
- Lưu VT

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Phan Quang Tuấn





DANH SÁCH ỦY VIÊN
BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN 3 CÔNG KHAI
(Kèm theo Quyết định số 160/QĐ-TH&THCS ngày 7 tháng 9 năm 2022)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ	GHI CHÚ
1	Nguyễn Thị Diệu Hương	TT tổ KHXH	Ủy viên	
2	Nguyễn Thị Bích Thủy	TT tổ KHTN	Ủy viên	
3	Phạm Thị Hường	TT tổ 1,2 và 3	Ủy viên	
4	Phạm Thị Tuyết	TT tổ 4, 5	Ủy viên	
5	Hoàng Thùy Dương	TPT Đội	Ủy viên	
6	Đoàn Đắc Định	Giáo viên	Ủy viên	
7	Nguyễn Thị Thao	Giáo viên	Ủy viên	
8	Đông Thị Luyến	Kế toán	Ủy viên	

(Danh sách có 08 người)

Số : ~~161~~/KH-TH&THCS

Tân Thành, ngày 8 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH
Về việc thực hiện Quy chế công khai nhà trường
theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường TH và THCS Tân Thành xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. Mục đích yêu cầu.

Mục đích: Thực hiện công khai cơ sở giáo dục trường học nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục, để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của Pháp luật.

Yêu cầu: Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế thực hiện công khai.

II. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai

- Ban Chỉ đạo của Trường do đồng chí Phó Hiệu trưởng phụ trách làm Trưởng ban. Phó Hiệu trưởng và Chủ tịch Công đoàn là các Phó trưởng ban. Trưởng các bộ phận, tổ chức đoàn thể là các uỷ viên của Ban chỉ đạo.

- Phó Hiệu trưởng phụ trách - Trưởng ban chỉ đạo: tổ chức học tập, quán triệt nội dung Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT trong Hội đồng sư phạm nhà trường.

- Các thành viên trong ban chỉ đạo thực hiện theo sự phân công của trường, phó ban, căn cứ Quy chế công khai ban hành theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành thu thập thông tin, số liệu kê khai các biểu mẫu, báo cáo nội dung công khai: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế (biểu mẫu 05, 06, 09,10); Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục (Biểu mẫu 07, 08, 11,12); Công khai thu, chi tài chính (Theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004); đồng thời phải báo đảm thời gian hoàn tất báo cáo để công khai trước tập thể nhà trường, phụ huynh học sinh và cơ quan lãnh đạo Phòng Giáo dục- Đào tạo đúng lộ trình đề ra trong kế hoạch.

- Phó ban trực, Phó ban giám sát, uỷ viên Thanh tra giúp Trưởng ban thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thành viên Ban chỉ đạo thực hiện nghiêm túc

Qui chế và văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch công khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

III. Các nội dung thực hiện công khai.

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

- *Cam kết chất lượng giáo dục:* điều kiện tuyển sinh vào lớp đầu cấp; thực hiện chương trình giảng dạy; công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình học sinh; những yêu cầu về thái độ học tập của học sinh; điều kiện CSVC nhà trường cam kết phục vụ tốt cho học sinh (phòng học tập, thiết bị, tin học...); các hoạt động hỗ trợ cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh; tình hình đội ngũ CB-CC và phương pháp quản lý nhà trường; kết quả học lực, hạnh kiểm; sức khỏe học sinh trong; khả năng tiếp tục học tập của học sinh (đính kèm biểu mẫu số 05, 09).

- *Chất lượng giáo dục thực tế:* kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm của học sinh cuối năm học tính theo từng khối lớp; số học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp TP, Tỉnh; tỉ lệ học sinh được công nhận TN THCS, đỗ vào lớp 10 hệ công lập, số học sinh nam, nữ từng khối lớp (biểu mẫu số 06, 10).

- Đạt các tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia và kế hoạch xây dựng phòng đa năng, phòng thực hành bộ môn, phòng vi tính.

- Kết quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường: kế hoạch tổ chức kiểm định, báo cáo tự đánh giá, cơ quan chủ quản đánh giá (đánh giá ngoài) công nhận đạt hoặc chưa đạt chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

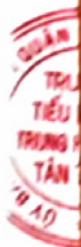
- *Cơ sở vật chất:* về số lượng và diện tích các phòng học, phòng chức năng, sân chơi bãi tập được tính bình quân trên một học sinh; tổng số thiết bị phục vụ dạy học được tính bình quân trên một lớp; số lượng máy vi tính; khu nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt; nguồn điện ánh sáng; kết nối thông tin mạng ADSL, tường rào bảo vệ trường (biểu mẫu số 07, 11).

- *Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:* Phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo, tổng số CB-CC, hình thức tuyển dụng theo NĐ 116 (biên chế, hợp đồng làm việc); các hình thức hợp đồng khác theo NĐ 68; trình độ đào tạo (biểu mẫu số 08, 12).

- Số lượng giáo viên, CBQL và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

- *Tình hình tài chính của nhà trường:* công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg (16/11/2004) của Thủ tướng Chính phủ về ngân sách và có sự đóng góp của nhân dân; Thông tư số 21/2005/TT-BTC (22/3/2005) của Bộ tài chính về ngân sách nhà nước hỗ trợ.



- *Học phí, lệ phí và các khoản thu khác*: Từ người học và dự kiến cho cả cấp học.

- *Các khoản chi theo từng năm học như*: chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi tham quan học tập; mức thu nhập của giáo viên, CBQL (mức cao nhất, mức thấp nhất), chi thường xuyên, chi đầu tư sửa chữa, mua sắm.

- *Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc các đối tượng chính sách xã hội* (đính kèm bảng thống kê, báo cáo chi tiết).

IV. Phân công nhiệm vụ các thành viên tham gia điều tra cung cấp số liệu, thông tin.

1. Ông Phan Quang Tuấn – Trưởng ban: Chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT và “3 công khai” của trường đến tất cả toàn thể Hội đồng sư phạm nhà trường, CMHS. Điều hành kê khai báo cáo thu chi tài chính

2. Bà Khúc Thị Thanh Hương – Phó trưởng ban: Chỉ đạo trực tiếp các thành viên tiến hành điều tra thông tin, thu thập số liệu cập nhật vào các biểu mẫu số: 09, 10, 11, 12 và tổ chức kiểm tra và nhập thông tin trên máy vi tính.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng – Phó trưởng ban: Chỉ đạo trực tiếp các thành viên tiến hành điều tra thông tin, thu thập số liệu cập nhật vào các biểu mẫu số: 07, 08 và tổ chức kiểm tra và nhập thông tin trên máy vi tính.

4. Bà Vũ Thị Hải Yến – Phó trưởng ban: Chỉ đạo trực tiếp các thành viên tiến hành điều tra thông tin, thu thập số liệu cập nhật vào các biểu mẫu số: 05, 06 và tổ chức kiểm tra và nhập thông tin trên máy vi tính.

5. Bà Trần Thị Yến - Phó trưởng ban: Thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, bộ phận kê khai thông trên các báo cáo, biểu mẫu trung thực, chính xác, tập hợp các loại hồ sơ để niêm yết công khai như: Nội qui, Qui chế làm việc của nhà trường; Qui chế dân chủ cơ sở; Bản tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân lao động; Qui chế chi tiêu nội bộ; kiểm tra thời gian tổ chức công khai, địa điểm công khai và thường xuyên báo cáo Trưởng ban về tình hình triển khai Qui chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục nhà trường.

4. Bà Hoàng Thị Nga (Thư ký): Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu báo cáo.

5. Nhóm công tác gồm:

5.1. Nguyễn Thị Hồng, Phạm Thị Hương kê khai biểu mẫu 07, 08.

5.2. Vũ Thị Hải Yến, Phạm Thị Tuyết kê khai biểu mẫu 05, 06.

5.3. Đoàn Đắc Định, Nguyễn Thị Bích Thủy, Nguyễn Thị Thao kê khai biểu mẫu số 09, 12.

5.4. Khúc Thị Thanh Hương, Trần Thị Yến kê khai biểu mẫu 10.

5.5. Hoàng Thùy Dương, Nguyễn Thị Diệu Hương kê khai biểu mẫu 11.

QUANG
HƯƠNG
HỒNG
YẾN
HÀNG
YẾN
HÀNG
YẾN

5.6. Báo cáo thu, chi tài chính: Đồng Thị Luyến.

6. Tổng hợp nhập dữ liệu các biểu mẫu, báo cáo, chọn địa điểm để niêm yết công khai các nội dung quy định theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT và ghi chép biên bản các cuộc họp Ban chỉ đạo và Hội đồng sư phạm, giúp Trường ban hoàn thành kế hoạch thực hiện Quy chế công khai: Hoàng Thị Nga – Thư kí.

V. Hình thức và thời điểm công khai.

- Hình thức công khai:

+ Công khai trong các cuộc họp cơ quan, họp CMHS (hoặc phát tài liệu);

+ Dán niêm yết trên bảng tin nhà trường.

+ Đăng tải trên Website nhà trường.

- Thời điểm công khai: Bắt đầu từ 01/9/2022.

V. Tổ chức thực hiện.

Tổ chức công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp, trường; các tài liệu in đầy đủ niêm yết ở vị trí phòng Hội đồng giáo viên thuận tiện theo dõi (*Quy chế công khai cơ sở giáo dục theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và kế hoạch thực hiện Quy chế công khai của nhà trường, có đính kèm các biểu mẫu báo cáo; Quy chế làm việc của trường; Quy chế dân chủ cơ sở; Bảng tổng hợp kết quả giáo dục học lực và hạnh kiểm của học sinh theo khối lớp, trường; Bảng phân công lao động trong năm học 2022-2023; Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022, 2023*).

Ghi chú: Các nội dung “3 công khai” và các loại Quy chế có liên quan được niêm yết thường xuyên tại phòng hội đồng để CBGV-CNV và PHHS có điều kiện theo dõi cụ thể hơn.

Nơi nhận :

- BCĐ và các uỷ viên; (t/hiện)
- Website nhà trường;
- Lưu VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**



Phan Quang Tuấn

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên Khối THCS
Năm học 2022 – 2023**
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 12

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	20	0	1	17	02									
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	16		0	15	01	0	0	03	12	0		15		
1	Toán	2,4													
2	Lý	0,3													
3	Hóa	1													
4	Ngữ Văn	3,8													
5	Lịch sử	0													
6	Địa lý	0,9													
7	GDCD	0,3													
8	Tiếng Anh	2													
9	Sinh vật	1													
10	Công nghệ CN	1,3													
11	Tin học	0,3													
12	Nhạc	1													
13	Mỹ Thuật	0													
14	Thể dục	0,7													
II	Cán bộ quản lý	02			2					02		1	1	0	0
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng	2			2										



III Nhân viên	02			1	1									
1 Nhân viên văn thư	1				1									
2 Nhân viên kế toán	1			1										
3 Thủ quỹ	0													
4 Nhân viên y tế	0													
5 Nhân viên thư viện	0													
6 Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													

Tân Thành, ngày tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



PHAN QUANG TUẤN



THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường, năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	GDPT 2006	GDPT 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên và tích cực	Thường xuyên và tích cực	Thường xuyên và tích cực	Thường xuyên và tích cực	Thường xuyên và tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Tân Thành, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Thư trưởng đơn vị



Phó HIỆU TRƯỞNG
Phan Quang Tuấn

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
Năm học 2022 – 2023**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 09

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng quy định	Theo nhu cầu của PHHS	Theo nhu cầu của PHHS	Theo nhu cầu của PHHS
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình nhà trường. - Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống. Học sinh chuẩn bị và làm bài đầy đủ, chủ động tích cực trong học tập - Gia đình quản lý việc học và làm bài ở nhà của học sinh; thường xuyên kết hợp chặt chẽ với nhà trường.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham quan ngoại khóa - Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	+ Hạnh kiểm: Tốt: 95% Khá: 5% + Học lực: - Theo TT 58/2011/TT-BGDĐT, TT 26/2020/ TT-BGDĐT Giỏi: 42% Khá: 43% TB: 15% Yếu: 0% Theo TT 58/2011/TT-BGDĐT, TT 26/2020/ TT-BGDĐT (đối			



		với lớp 6): Tốt; 33% Khá: 52% Đạt: 15% Lên lớp thẳng đạt 100% Tốt nghiệp THCS đạt 100% Thi đỗ vào 10 THPT đạt từ 75%			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100% tiếp tục học các loại hình sau TN THCS

Tân Thành, ngày tháng 9 năm 2022

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PHAN QUANG TUẤN



THÔNG BÁO
Cam kết chỉ tiêu chất lượng giáo dục Tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5		
I	Tổng số học sinh	617	96	128	109	116	168		
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	333	96	128	109				
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất								
1	Tốt (tỷ lệ/tổng số)	Năng lực chung	617	333 học sinh tham gia đánh giá			284 học sinh tham gia đánh giá		
				Tự chủ và tự học:	237	71,2%	Tự phục vụ, tự quản	194	68,3 %
				Giao tiếp và hợp tác	231	69,4%	Hợp tác	208	73,2 %
				GQVĐ và sáng tạo	210	63,1%	Tự học và GQVĐ	192	67,6 %
		Năng lực đặc thù	333	Ngôn ngữ	215	64,6%			
				Tính toán	216	64,9%			
		Khoa học	217	65,2%					
		Thẩm mỹ	244	73,3%					
		Thể chất	249	74,8%					
	Phẩm chất	617	333 học sinh tham gia đánh giá			284 học sinh tham gia đánh giá			
			Yêu nước	287	86,2%	Chăm học, chăm làm	230	81%	
			Nhân ái	280	84,1 %	Tự tin, trách nhiệm	215	75,7%	
			Chăm chỉ	235	70,6%	Trung thực, kỷ luật	245	86,3%	
			Trung thực	269	80,8%	Đoàn kết, yêu thương	251	88,4%	
			Trách nhiệm	265	79,6%				
2	Đạt (tỷ lệ/tổng số)	Năng lực chung	617	333 học sinh tham gia đánh giá			284 học sinh tham gia đánh giá		
				Tự chủ và tự học	96	28,8%	Tự phục vụ, tự quản	90	31,7%
				Giao tiếp và hợp tác	102	30,6%	Hợp tác	76	26,8%
				GQVĐ và sáng tạo	123	36,9%	Tự học và GQVĐ	92	32,4%
		Năng lực đặc thù	333	Ngôn ngữ	118	35,4%			
				Tính toán	117	35,1%			
		Khoa học	116	34,8%					
		Thẩm mỹ	89	26,7%					
		Thể chất	84	25,2 %					
	Phẩm chất	617	333 học sinh tham gia đánh giá			284 học sinh tham gia đánh giá			
			Yêu nước	46	13,8%	Chăm học, chăm làm	54	19%	
			Nhân ái	53	15,9%	Tự tin, trách nhiệm	69	24,3%	
			Chăm chỉ	98	29,4%	Trung thực, kỷ luật	39	13,7%	
			Trung thực	64	19,2%	Đoàn kết, yêu thương	33	11,6%	
			Trách nhiệm	68	20,4%				



3	Cần cố gắng (tỷ lệ/tổng số)	Năng lực chung	617	333 học sinh tham gia đánh giá Tự chủ và tự học 0 Giao tiếp và hợp tác 0 GQVĐ và sáng tạo 0	284 học sinh tham gia đánh giá Tự phục vụ, tự quản 0 Hợp tác 0 Tự học và GQVĐ 0		
		Năng lực đặc thù	333	Ngôn ngữ 0 Tinh toán 0 Khoa học 0 Thẩm mỹ 0 Thể chất 0			
		Phẩm chất	617	333 học sinh tham gia đánh giá Yêu nước 0 Nhân ái 0 Chăm chỉ 0 Trung thực 0 Trách nhiệm 0	284 học sinh tham gia đánh giá Chăm học, chăm làm 0 Tự tin, trách nhiệm 0 Trung thực, kỷ luật 0 Đoàn kết, yêu thương 0		
IV Số học sinh chia theo kết quả học tập							
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ/tổng số)	617	(Lớp 1,2,3 thực hiện theo Thông tư 27, Khối 4,5 thực hiện theo Thông tư 22) 197 32% (Trong đó: Khối 1,2,3: 110 HS, Khối 4,5: 87 HS)				
2	Hoàn thành tốt/ Vượt trội (tỷ lệ/tổng số)	617	196 31,7% (Trong đó: Khối 1,2,3: 103 HS, Khối 4,5: 93 HS)				
3	Hoàn thành (tỷ lệ/tổng số)	617	224 36,3% (Trong đó: Khối 1,2,3: 120 HS, Khối 4,5: 104 HS)				
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ/tổng số)	617	0				
V Tổng hợp kết quả cuối năm							
1	Lên lớp (tỷ lệ/tổng số)	617	96 (100%)	128 (100%)	109(100%)	116 (100%)	168(100%)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ/tổng số)	617	393 63,7% (Trong đó: Khối 1,2,3: 213 HS, Khối 4,5: 180 HS)				
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ/tổng số)	617	10-15 giải				
2	Ở lại lớp (tỷ lệ/tổng số)	617	0	0	0	0	0

Tân Thành, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Thư trưởng đơn vị



PHO HIỆU TRƯỞNG

Phan Quang Tuấn



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, Năm học 2022 - 2023**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	366	100	88	92	86
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	345 94,3%	100 100%	85 96,6%	84 91,3%	76 88,4%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	21 5,7%	0 0%	3 3,4%	4 8,7%	4 11,6%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	366	100	88	92	86
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	129 35,2%	28 28%	31 35,2%	26 28,3%	44 51,2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	179 48,9%	52 52%	40 45,5%	51 55,4%	36 41,9%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	57 15,6%	20 20%	16 18,2%	15 16,3%	6 6,9%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,3%	0	1 1,1%	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh Xuất sắc	4 1,1%	0	0	0	0



b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	125 34,2%	24 24%	31 35,2%	26 28,3%	44 51,2%
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	127 34,7%	0	40 45,5%	51 55,4%	36 41,9%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	01	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/2	0	0	0/1	0/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	07				
2	Cấp tỉnh/thành phố	0				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	86				86
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	86				86
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	51,2%				51,2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41,9%				41,9%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	6,9%				6,9%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	189/177				
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

Tân Thành, ngày tháng 9 năm 2022

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PHAN QUANG TUẤN



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022– 2023**
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	10	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	01	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	10/10	
8	Bình quân học sinh/lớp	39,4	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	8999,5	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2890	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	584	1,8
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	264	0,8
3	Diện tích thư viện (m ²)	54	0,2
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy		



	định		
1.1	Khối lớp 6	3	
1.2	Khối lớp 7	3	
1.3	Khối lớp 8	2	
1.4	Khối lớp 9	2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	9	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	9	
5	Thiết bị khác...		
6	Mạng tương tác		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

DƯƠNG
 HỒNG
 HỌC VÀ
 HỌC CƠ SỞ
 THÀNH
 8NQH

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,3

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tân Thành, ngày tháng 9 năm 2022

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PHAN QUANG TUẤN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của khối tiểu học, đầu năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp						
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	20			16	4										
I	Giáo viên	18			14	4			8	12	14	5	1			
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	0							8	10	12	5	1			
1	Tiếng dân tộc	0														
2	Ngoại ngữ	0														
3	Tin học	0														
4	Âm nhạc	0														
5	Mỹ thuật	0														
6	Thể dục	0														
II	Cán bộ quản lý	2			2						2	2				
1	Hiệu trưởng	0			0						0	0				
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2				
III	Nhân viên	0			0											
1	Nhân viên văn thư	0														
2	Nhân viên kế toán	0			0											
3	Thủ quỹ	0														
4	Nhân viên y tế	0														
5	Nhân viên thư viện	0														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0														
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0														

Tân Thành, ngày 06 tháng 09 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Phó HIỆU TRƯỞNG
Phan Quang Tuấn

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TH VÀ THCS TÂN THÀNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của khối tiểu học đầu năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	16/16	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	16	1
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8467	13.7
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2500	4.0
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	952	
2	Diện tích thư viện (m ²)	78	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	0	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	32	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	32	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	16	
1.1	Khối lớp 1	0	
1.2	Khối lớp 2	0	
1.3	Khối lớp 3	0	
1.4	Khối lớp 4	3/3	1
1.5	Khối lớp 5	4/4	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	1	
2.1	Khối lớp 1	3	
2.2	Khối lớp 2	3	
2.3	Khối lớp 3	3	
2.4	Khối lớp 4	0	



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	16	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	16	1
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Bộ âm thanh đa năng	2	
6	Âm ly	1	

	Nội dung	Số lượng
X	Nhà bếp	1
XI	Nhà ăn	1

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	2	0	0.12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tân Thành, ngày 06 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Phó HIỆU TRƯỞNG

Phan Quang Tuấn

